CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC
*****

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2023

ĐƠN VỊ :CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Điện thoại ☎:**04.38832235; 04.38832760**
Fax : **04.38832761**
Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**

HÀ NỘI
THÁNG 01 NĂM 2024

Signature Not Verified
Ký bởi: PHAN ANH TUẤN
Ký ngày: 29/2/2024 09:49:34

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
QUÝ IV NĂM 2023

TT	TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	111	32.243.579		12.886.060.000	12.714.925.962	203.377.617	
2	112	3.660.941.232		79.840.438.038	74.119.842.785	9.381.536.485	
3	128	1.183.793.000				1.183.793.000	
4	131	47.153.225.901		100.069.479.312	75.971.574.674	71.251.130.539	
5	133	681.924.026		4.433.088.448	5.115.012.474		
6	138	797.218.969		608.247.184	1.033.054.639	372.411.514	
7	141	2.452.997.035		4.013.197.620	2.872.154.681	3.594.039.974	
8	152	9.624.024.001		8.062.486.328	9.874.986.019	7.811.524.310	
9	153	185.983.330		23.430.052	44.806.596	164.606.786	
10	154	62.622.020.945		43.653.391.335	68.524.999.844	37.750.412.436	
11	155	14.616.495.052		10.147.815.088	5.246.304.417	19.518.005.723	
12	211	71.526.842.994				71.526.842.994	
13	213	2.104.000.000				2.104.000.000	
14	214		66.952.223.328		454.185.288		67.406.408.616
15	221	1.157.000.000			1.157.000.000		
16	229		10.738.060.358	3.345.748.744	1.948.152.060		9.340.463.674
17	241	11.628.751.493				11.628.751.493	
18	242	1.214.407.480		5.725.546.452	5.675.843.503	1.264.110.429	
19	331		63.121.299.498	51.598.550.462	52.853.544.194		64.376.293.230
20	333		1.228.917.285	7.702.105.434	7.440.698.478		967.510.329
21	334		7.728.939.195	8.368.289.014	9.973.617.728		9.334.267.909
22	335		305.003.741	654.482.669	416.489.171		67.010.243
23	336			106.977.441.911	106.977.441.911		
24	338		839.705.360	1.329.293.610	1.390.123.447		900.535.197
25	341		18.168.188.095		1.500.000.000		19.668.188.095
26	352		2.702.306.011	146.504.011			2.555.802.000
27	353		61.972.300				61.972.300
28	411		61.080.780.000				61.080.780.000
29	413			74.933	74.933		
30	414		5.370.231.737				5.370.231.737
31	419	23.190.000				23.190.000	
32	421	7.632.567.871		722.572.640	5.003.410.481	3.351.730.030	
33	511			90.930.389.717	90.930.389.717		
34	515			2.524.407	2.524.407		
35	621			27.769.078.565	27.769.078.565		
36	622			9.795.111.396	9.795.111.396		
37	623			2.452.641.621	2.452.641.621		
38	627			3.636.559.753	3.636.559.753		
39	632			81.573.177.420	81.573.177.420		
40	635			725.097.047	725.097.047		
41	642			5.347.283.433	5.347.283.433		
42	711			198.894.617	198.894.617		
43	911			91.854.381.381	91.854.381.381		
CỘNG		238.297.626.908	238.297.626.908	764.593.382.642	764.593.382.642	241.129.463.330	241.129.463.330

Hà nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Anh Tuấn

CÔNG TYCỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
TỔ 36 - THỊ TRẤN ĐÔNG ANH - HÀ NỘI

Mẫu số B01-DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦUNĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**164.484.039.004**	**127.544.226.477**
1.TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**9.584.914.102**	**5.952.218.343**
1. Tiền	110	VI 01	9.584.914.102	5.952.218.343
2.Các khoản tương đương tiền	111			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**112**		**1.183.793.000**	**1.183.793.000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.183.793.000	1.183.793.000
III.CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**89.203.459.858**	**68.035.871.384**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI 03	85.336.319.549	73.375.019.764
2.Trả trước cho người bán hàng ngắn hạn	132	VI 04	8.186.767.241	1.290.809.426
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu cho vay ngắn hạn	135		0	
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	VI 05	4.028.562.078	3.115.827.888
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI 06	-8.348.189.010	-9.745.785.694
8.tài sản thiếu chờ xửa lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**64.252.274.591**	**51.928.345.236**
1.Hàng tồn kho	141	VI 07	65.244.549.255	52.920.619.900
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-992.274.664	-992.274.664
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**259.597.453**	**443.998.514**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI 08	59.597.453	243.998.514
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		200.000.000	200.000.000
4.Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**19.057.698.847**	**20.534.163.998**
1. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**		0	**0**
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán hàng dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**6.224.434.378**	**6.764.702.986**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	VI 10	**5.035.814.459**	**5.534.003.063**
- Nguyên giá	222		71.526.842.994	70.214.526.584
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-66.491.028.535	-64.680.523.521

2. Tài sản cố định cho thuê tài chính	**224**		0	**0**
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản vô hình	**227**	VI 11	**1.188.619.919**	**1.230.699.923**
- Nguyên giá	228		2.104.000.000	2.235.294.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-915.380.081	-1.004.595.058
III.BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**230**		0	**0**
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
VI. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**240**	VI.12	**11.628.751.493**	**11.628.751.493**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.628.751.493	11.628.751.493
V.ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**		**0**	**1.157.000.000**
1.Đầu tư vào công ty con	251	VI.13	0	1.157.000.000
2. Đầu tư vào công ty vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giản giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254		0	
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**1.204.512.976**	**983.709.519**
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.14	1.204.512.976	983.709.519
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.Thiết bị, vật tư , phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264			
5.Lợi thế thương mại khác	265			
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**183.541.737.851**	**148.078.390.475**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦUNĂM
1	2	3	4	4
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**120.465.646.144**	**94.119.197.252**
1. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**117.909.844.144**	**91.416.891.241**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI15	72.563.060.471	55.698.886.186
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI16	14.085.189.010	9.268.308.756
3.Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313	VI17	1.167.510.329	683.667.766
4. Phải trả người lao động	314	VI18	9.334.267.909	4.169.178.795
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI19	67.010.243	207.775.590
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI20		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI21	283.636.364	270.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI22	679.009.423	714.954.536
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI23	19.668.188.095	20.332.147.312
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI24	61.972.300	71.972.300
13. Qũy Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II- NỢ DÀI HẠN	**330**		**2.555.802.000**	**2.702.306.011**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI25	0	
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340			
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI26	2.555.802.000	2.702.306.011
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**63.076.091.707**	**53.959.193.223**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	**VI27**	**63.076.091.707**	**53.959.193.223**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI27		
3. Quyền chọn chuyển đổi tráI phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI27	-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI27	5.370.231.737	5.370.231.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI27	**-3.351.730.030**	**-12.468.628.514**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-12.468.628.514	-18.304.643.450
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.116.898.484	5.836.014.936
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	**440**		**183.541.737.851**	**148.078.390.475**

Hà nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Thanh Mai	Phan Anh Tuấn	Phan Hồng Ngọc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
TỔ 36-THỊ TRẤN ĐÔNG ANH- HÀ NỘI

Mẫu số B 02 - DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY QUÝ IV NĂM 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ IV		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	90.930.389.717	19.599.979.278	210.142.813.547	83.859.972.805
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.02	0	0	157.215.129	103.514.135
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		90.930.389.717	19.599.979.278	209.985.598.418	83.756.458.670
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	81.573.177.420	13.917.363.497	188.083.735.307	69.308.640.090
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		9.357.212.297	5.682.615.781	21.901.863.111	14.447.818.580
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	2.524.407	17.007.956	19.886.808	21.321.266
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	725.097.047	776.518.697	2.333.577.791	2.015.073.552
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		721.385.775	772.212.243	2.328.314.725	2.004.600.510
8.Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		4.552.696.433	2.369.673.271	11.126.474.941	6.798.342.504
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24-	30		4.081.943.224	2.553.431.769	8.461.697.187	5.655.723.790
12. Thu nhập khác	31	VII.06	198.894.617	462.865.574	655.201.297	502.865.574
13. Chi phí khác	32	VII.07	0	321.779.109	0	322.574.428
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		198.894.617	141.086.465	655.201.297	180.291.146
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.280.837.841	2.694.518.234	9.116.898.484	5.836.014.936
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.08	0	0	0	0
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.09	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.280.837.841	2.694.518.234	9.116.898.484	5.836.014.936
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang T. Mai	Phan Anh Tuấn	Phan Hồng Ngọc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
TỔ 36-THỊ TRẤN ĐÔNG ANH- HÀ NỘI

Mẫu số B03 - DN/HN
(B.hành theo th.tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY NĂM 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		**218.012.838.179**	**102.085.829.983**
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		**-171.918.061.321**	**-64.910.787.059**
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		**-26.353.982.938**	**-18.743.765.464**
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		**-2.469.080.072**	**-2.020.772.901**
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	.05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		**4.379.396.260**	**11.484.637.650**
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		**-17.219.043.073**	**-24.426.025.274**
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	***20***		**4.432.067.035**	**3.469.116.935**
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		**-1.312.316.410**	**-1.037.767.104**
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			**40.000.000**
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		**1.157.000.000**	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		**19.829.418**	**21.293.443**
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**-135.486.992**	**-976.473.661**
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		**17.975.358.095**	**17.400.547.312**
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		**-18.639.317.312**	**-20.099.500.695**
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**-663.959.217**	**-2.698.953.383**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	***50***		**3.632.620.826**	**-206.310.109**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***		**5.952.218.343**	**6.158.500.629**
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		**74.933**	**27.823**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	***70***	VI.01	**9.584.914.102**	**5.952.218.343**

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

KẾ TOÁN LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Thanh Mai	Phan Anh Tuấn	Phan Hồng Ngọc

CÔNG TY C.P CÔNG TRÌNH 6
TỔ 36-TT. ĐÔNG ANH – TP. HÀ NỘI

Mẫu số B 09- DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

QUÝ IV NĂM 2023

I/. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty Cổ phần Công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Công trình 6 trực thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam (Nay là Tổng công ty đường sắt Việt nam) thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01-10-2003.

Do tình hình dịch bệnh covid 19, ảnh hưởng của Cuộc đảo chính tại Quốc gia Myanmar và đặc biệt là nhân sự và cơ cấu tổ chức của công ty cổ phần công trình 6 nói chung, Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar nói riêng không đảm bảo hiệu quả kinh doanh, không thực hiện được chiến lược mục tiêu ban đầu của Hội đồng quản trị công ty nên ngày 08 thang 12 năm 2023 Hội đồng quản trị công ty cổ phần công trình 6 họp và thống nhất "Đồng ý thoái toàn bộ phần vốn của Công ty cổ phần công trình 6 tại Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar". Ngày 11 tháng 12 năm 2023, Công ty cổ phần công trình 6 Công bố Nghị quyết họp hội đồng quản trị số 12/NQ-HĐQT trên trang website UBCKNN; website của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và website của Công ty cổ phần công trình 6. Ngày 13 tháng 12 năm 2023, Tổng giám đốc công ty cổ phần công trình 6 đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của công ty trong Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar.

Tình hình cổ đông của Công ty Cổ phần Công trình 6 tại ngày chốt sổ cổ đông để triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 do Trung tâm lưu ký chứng Việt Nam cung cấp (10/03/2023) như sau: Công ty Cổ phần Công trình 6 có 701 cổ đông trong đó có 7 tổ chức và 694 cổ đông cá nhân; có 6 cổ đông lớn (chiếm trên 5% cổ phần) trong đó có 01 tổ chức, Cụ thể :

+ Có 08 cổ đông sở hữu trên 1% VĐL Công ty;
(Số cổ phần > 61.080 cổ phần)
+ Có 06 cổ đông sở hữu trên 0,5% - dưới 1% VĐL;

(Từ 30.000CP đến 61.080 cổ phần);

+ Có 16 cổ phần sở hữu từ 0,01% VĐL đến 0,05 VĐL;
(Từ 15.000CP đến 30.000 cổ phần);

+ Có 23 cổ đông sở hữu từ 10.000 cổ phần đến 15.000 cổ phần;

+ Có 58 cổ đông sở hữu từ 5.000 cổ phần đến 10.000 cổ phần;

+ Có 84 cổ đông sở hữu từ 3.000 cổ phần đến 5.000 cổ phần;

+ Có 205 cổ đông sở hữu từ 1.000 cổ phần đến 3.000 cổ phần;

+ Có 70 cổ đông sở hữu từ 500 cổ phần đến 1.000 cổ phần;

+ Có 231 cổ đông sở hữu từ 01 cổ phần đến 500 cổ phần;

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 được tổ chức vào hồi 8h00 ngày 21 tháng 04 năm 2023 tại Hội trường tầng 4 – trụ sở chính của Công ty, với 106 cổ đông có mặt đại diện cho 4.863.138 cổ phần, chiếm 79,65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty. Nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông thông qua gồm một số nội dung chủ yếu sau:

***Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả thực hiện nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 với các nội dung: Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh và công tác quản trị công ty. Cụ thể các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2022 như sau :**

+ Giá trị tổng sản lượng: 108,34 tỷ / 110 tỷ đồng bằng 98,49%;

+ Tổng doanh thu: 84,2 tỷ / 80 tỷ đồng bằng 105%;

+ Mức đầu tư: 1,25 tỷ / 4,9 tỷ đồng bằng 25,4%;

+ Lợi nhuận trước thuế 2022: 5,8 tỷ / 3,2 tỷ đồng bằng 181%;

+ Thu nhập bình quân của người lao động: 10,7 triệu đồng /người/ tháng bằng 107% kế hoạch.

*** Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Mẹ đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán BDO;**

*** Đại hội đồng cổ đông thông qua nội dung từ nhiệm chức danh thành viên HĐQT với ông Phan Anh Tuấn**

*** Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2022, kế hoạch hoạt động năm 2023;**

*** Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua các chỉ tiêu Kế hoạch sản xuất kinh doanh, danh mục đầu tư, kế hoạch tài chính năm 2023 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :**

+ Giá trị sản lượng: 210 tỷ đồng
+ Doanh thu: 145 tỷ đồng
+ Lợi nhuận trước thuế không thấp hơn: 5 tỷ đồng
+ Đầu tư 3,46 tỷ đồng
+ Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/ tháng): 11 tr.đ/ng/thg

*** Đại hội đồng cổ đông nhất trí đánh giá hoạt động của HĐQT, Ban Tổng giám đốc công ty năm 2022 và các giải pháp quản trị năm 2023;**

*** Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua phương án lựa chọn một trong các đơn vị sau để kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 như sau:**

+ Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam;
+ Công ty TNHH Kiểm toán Châu Á;
+ Công ty TNHH Kiểm toán VACO;
+ Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY;
+ Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán (AFC).

Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 là Báo cáo tổng hợp gồm số liệu Văn phòng công ty và các Xí nghiệp trực thuộc (Không còn Báo cáo hợp nhất và Báo cáo công ty Mẹ như trước đây vì : Đã thoái hết vốn tại công ty con)

1. **Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần: Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi mốt tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 04 năm 2021)

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2023:

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần Công trình 6 là: **61.080.780.000đ** (Sáu mươi mốt tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng).

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sàn UPCOM sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là CT6.

+ Công ty đang nắm giữ cổ phiếu quỹ là: -23.190.000 đ, tương đương với 2.319 cổ phần (Hai ngàn ba trăm mười chín cổ phần)

- Cơ cấu vốn điều lệ :

*** Tại thời điểm 31/12/2023 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước (Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam):	**9.704.330.000 đ**
Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ:	**15,9%**
Vốn cổ đông cá nhân:	**51.376.450.000 đ**
Tỷ lệ vốn cổ đông cá nhân:	**84,1%**

- Số liệu kế toán tổng hợp:

Số liệu báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 4 năm 2023 là số liệu tổng hợp của văn phòng công ty, các xí nghiệp đơn vị trực thuộc phát sinh từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các Công trình Giao thông Đường sắt và Đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, đại lý xăng dầu…, nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các Công trình Giao thông Đường sắt và Đường bộ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các Công trình Giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, Đường bộ, Sân bay, Bến cảng, Nhà ga, Ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thuỷ lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công công trình, sản xuất SP cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển Đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị Xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các Công trình Giao thông Đường sắt, Đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của nguồn vốn đầu tư công

trình cũng như thời gian thi công, thanh toán mà Chủ đầu tư bố trí được kế hoạch thanh toán, kế hoạch vốn ... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư để phục vụ cho thi công các công trình cho công ty thi công và các đơn vị trong ngành Đường sắt nên khi họ được thanh toán vốn thì Công ty mới đòi được nợ bán sản phẩm.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC

Quý 4 và cả năm 2023, tình hình công ăn việc làm của công ty tốt các gói thầu triển khai được nên mảng xây lắp khối lượng công việc đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động, sản xuất của hai nhà máy tà vẹt bê tông sản lượng không nhiều nhưng đảm bảo được công ăn việc làm cho người lao động.....giá trị sản lượng thi công công trình lẫn sản xuất công nghiệp quý 4 và cả năm 2023 đều vượt mức kế hoạch và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 đề ra .

Thực tế Công ty vẫn còn nhiều khó khăn, một số công trình Công ty đã thi công xong không được ghi vốn thanh toán, một số công trình đang thi công vướng mắc mặt bằng nên tiến độ chậm, việc giải ngân vốn công trình, thu tiền bán sản phẩm vẫn tồn đọng ảnh hưởng ít nhiều đến kết quả kinh doanh nhưng về kết quả kinh doanh của Công ty năm 2023 vượt mức kế hoạch và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo Công ty rất quyết liệt trong điều hành, quản trị Công ty, trong tìm kiếm công ăn việc làm, thanh quyết toán thu hồi vốn, giảm thiểu chi phí quản lý, chi phí kinh doanh để từng bước ổn định và đưa Công ty vượt qua khó khăn.

6. Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty như sau:

1. Xí nghiệp Công trình 601;
2. Xí nghiệp Công trình 605;
3. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp;
4. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm;
5. Văn phòng công ty.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch;

Báo cáo được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 " Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT- BTC". Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 "Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành theo thông tư số 04/VBHN-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Các thông tin, số liệu trên Báo cáo tài chính này có thể so sánh được với thông tin, số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ của các năm trước đây.

II/. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là: Đồng Việt nam.

III/. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 "Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp" của Bộ Tài Chính;

Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 "Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT – BTC";

Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 "Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành";

Thông tư số 04/VBHN -BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 "Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp".

2.Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán

hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS, Hình thức sổ kế toán "Nhật ký chung". Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty Cổ phần Công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi Công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về:

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khỏan cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên, liên tục theo đúng quy định.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 "Hàng tồn kho".

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ:

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Căn cứ thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Căn cứ thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 147/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét, rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định;
- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng;
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 "TSCĐHH";
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 "TSCĐVH".

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn Công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phần thuế thu nhập hoãn lãi để hạch toán kế toán.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên, liên tục.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định. Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định.

- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh: Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ

theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Theo quy định chế độ kế toán hiện hành . Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng "Phải thu khó đòi" và "Dự phòng bảo hành sản phẩm" thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu.Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.
- Thặng dư vốn cổ phần: Theo quy định hiện hành.
- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán.Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ

- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ: Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và kết chuyển hết trong kỳ kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Các nguyên tắc này được quy định tại chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính và các quy định hiện hành.

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do bộ Tài Chính ban hành.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV NĂM 2023. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

01. TIỀN

Đồng Việt nam

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tiền mặt	203.377.617	68.843.606
2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.381.536.485	5.883.374.737
	CỘNG	**9.584.914.102**	**5.952.218.343**

02. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đồng Việt nam

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chứng khoán kinh doanh		
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.183.793.000	1.183.793.000
-	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.183.793.000	1.183.793.000
	CỘNG	**1.183.793.000**	**1.183.793.000**

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG:

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	**Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp**	**1.199.828.990**	**1.199.828.990**
*	**Văn phòng công ty**	**84.136.490.559**	**72.175.190.774**
1	CN công ty CP ĐT & SXCN - NM bê tông Kết cấu thép XD Đông Anh	5.157.600	3.045.600
2	Công ty cổ phần Đường Sắt Hà Thái	3.441.863.900	1.692.057.854
3	Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo HT thoát nước ga Huế	6.743.041.606	6.743.041.606
4	Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Công trình 3	2.259.310.416	2.180.686.416
5	Công ty Cổ phần Xây Dựng Anh Bình An	922.314.516	922.314.516
6	Công ty CP thương mại An Sang (Thuê mặt bằng)	59.400.000	54.000.000
7	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải	1.121.826.033	1.595.761.274
8	Công ty CP Đầu tư công trình Hà nội	33.004.800	0
9	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	2.080.915.440	1.749.739.120

10	Công ty cổ phần Tổng công ty công trình Đường Sắt	53.455.680	0
11	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại Thành Long	83.667.600	0
12	Công ty cổ phần TM và Cơ khí Phúc Hưng	142.560.000	0
11	Công ty cổ phần Xây lắp và Cơ khí cầu đường	245.636.363	245.636.363
12	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biểu Nghi - Hạ long (Km105+200-Km124+483)	12.442.445.689	13.584.800.689
13	Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn	3.815.508.480	2.000.000.000
14	Công ty cổ phần đá Hoàng Mai	636.745.972	0
15	Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình	0	93.032.500
16	Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	4.080.243.248	6.987.367.328
17	Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh	8.186.963.040	638.628.005
18	Công trình GT9: Cung cấp vậttư, thiết bị,thi công xây lắp,chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong nhà máy DA: DAP số 2 Lào Cai	1.181.441.974	1.181.441.974
19	Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào	2.386.410.365	2.319.081.186
20	Công ty cổ phần công trình Long Hưng	2.729.553.097	0
21	Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	0	55.566.000
22	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình và đầu tư 120	0	3.579.130.833
23	Công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng và thương mại Thành Long	0	27.432.000
24	Công ty CP SX và TM Tân Hoàng Kim	210.733.000	260.733.000
25	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-G011 công trình thi công đường ray Dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh - Hà Đông	2.028.630.864	2.028.630.864
26	Xí nghiệp xây lắp công trình - CN Công ty CP đường sắt Hà Hải	663.575.000	0
27	CN Công ty CPĐS Thanh Hóa - Xí nghiệp xây lắp công trình giao thông	316.778.000	885.195.800
28	Công ty TNHH Thiết bị giáo dục Cường Thúy (Thuê nhà xưởng)	0	42.000
29	CN tập đoàn CN Than-KS VN - Công ty tuyển than cửa Ông- TKV	179.010.748	157.246.726
30	Công ty TNHH cơ khí chính xác Minh Tùng	64.382.000	64.382.000
31	Công ty TNHH ĐTC Việt Nam	499.195.200	402.796.800
32	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bình Minh Đạt Hạ (Tiền chuyển nhượng Công ty Đá Phủ Lý)	673.206.185	673.206.185
33	Công ty CP bao bì Bảo Minh	0	197.630.400

34	Công trình GT XL-HNV -02 : Nâng cấp ke ga , mái che ga Nam Định ga Bỉm sơn cải tạo các khu gian (Km86+760 - Km115+775)	1.549.832.725	1.809.263.956
35	Công ty cổ phần đường sắt Hà Ninh	1.466.019.000	2.074.084.488
36	Gói thầu số 2: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đường sắt chuyên dùng các tuyến mỏ (5 tháng cuối năm 2020)	222.041.612	222.041.612
37	Công ty CP đường sắt Thanh Hóa (Phủ lý A142)	148.843.000	148.843.000
38	Công ty CP Đường sắt 2 (Phủ Lý A157)	0	64.348.681
39	Công ty CP Thương mại NHP Tiến Lộc (Phủ Lý A44)	4.348.108.082	4.348.108.082
40	Công ty CP Công trình Long Hưng (Phủ Lý CTLH)	0	4.874.000
41	Công trình Sửa chữa khác phục sạt nở nền đường sắt tại Km5+950 tuyến ĐS Cửa Ông - Mông Dương	0	182.000.000
42	Gói thầu 19: "Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu Km 1540+815 thuộc tỉnh Bình Thuận"	870.163.360	870.163.360
43	Gói thầu số 23: Thi công cải tạo nâng cấp nền đường và kiến trúc tầng trên tỉnh Bình Định . DA: 7.000 tỷ - Công ty 3 thầu chính	207.512.729	1.480.313.000
44	Gói thầu XL - HNV - 03: Nâng cấp, cải tạo các khu gian từ Thanh Hóa đến Thị Long (Km175+230-Km207+000). Công ty CP ĐTXD Công trình 3 thầu chính	3.940.978.549	3.702.138.543
45	Gói thầu 03: Duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa đường sắt chuyên dùng khổ 1000mm tuyến miền đông (năm 2022)	296.247.478	664.193.550
46	tCT: Đường giao thông nối QL 18A với tỉnh lộ 334 tại phường cửa ông - TP Cẩm Phả	326.535.000	726.535.000
47	Gói thầu 02: Sửa chữa ĐS cọc 4- Lò 13/52 (Đoạn trong ga lò 13/52, tổng cộng 904m+08 bộ ghi)	0	598.829.535
48	Gói thầu số 02: Sửa chữa 12 đường ngang cơ giới thuộc CT: Sửa chữa lớn 12 đường ngang cơ giới trên tuyến đường sắt	152.723.904	1.221.891.861
49	Gói thầu số 01: Thi công xây dựng thuộc CT : SC đoạn từ Km51+500 - Km 53+100, tuyến ĐS Gia Lâm - Hải Phòng	8.254.674	3.680.935.067
50	Chi cục thi hành án dân sự quận Đống Đa	54.000.000	54.000.000
51	Gói thầu xây lắp Nha Trang Sài Gòn số 01 (XL-NTSG-01) Cải tạo nâng cấp Km 1381+930 đến Km 1419+500 tỉnh Ninh Thuận	2.916.683.332	
52	Gói thầu xây lắp Vinh – Nha Trang (XL-VNT2-03) số 03. Cải tạo nâng cấp Km 1241+990 đến Km 1314+930 tỉnh Khánh Hòa	2.714.873.646	0
53	Gói thầu số 01: Thi công xây dựng Km 56+600 đến Km 59+400 tuyến Gia Lâm - Hải Phòng	1.071.439.879	0

54	Gói thầu số 11 Thi công xây dựng cải tạo nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa Quốc lộ 20 tỉnh Lâm Đồng. Công ty CP ĐTXD 469	1.783.881.000	0
55	Xí nghiệp xây lắp và kinh doanh dịch vụ - Công ty CP QLĐS Hà Hải	89.414.600	0
56	Gói thầu số 03 Toàn bộ phần xây dựng và Đảm bảo an toàn giao thông. Ban duy tu các công trình hạ tầng giao thông TP Hà Nội	3.418.712.453	
57	Gói thầu thay Xương ghi, tà vẹt BTD UWL đường sắt Vàng Danh – Cảng. Công ty kho vận Đá Bạc	314.000.000	
58	Xí nghiệp xây lắp công trình – CN Công ty CP đường sắt Hà Thái	949.248.720	
	CỘNG	**85.336.319.549**	**73.375.019.764**

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 601	90.338.878	105.800.350
2	Xí nghiệp công trình 605	600.519.148	436.708.162
3	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	8.336.520	5.078.090
4	Xí nghiệp xây dựng Tháp Chàm	0	60.588.000
5	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình giao thông	171.000.000	171.000.000
6	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại VINAP VN	0	78.750.000
7	Công ty TV XD giao thông 8 (602)	0	137.538.824
8	Trung tâm tư vấn pháp luật và trợ giúp pháp lý cho phụ nữ và trẻ em	70.000.000	70.000.000
9	Công ty TNHH thu phí tự động VETC	10.479.902	2.321.000
10	Công ty TNHH tư vấn khảo sát xây dựng thế kỷ	60.429.000	0
11	Công ty TNHH Đại Việt Diên Đức		168.025.000
12	Công ty Luật TNHH MTV Phùng Gia	100.000.000	0
13	Công ty TNHH một thành viên thông tin tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	271.964.899	0
14	Công ty TNHH Nông Lâm Hải Sản Hà Nội		55.000.000
15	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng 68	1.540.000.000	0
16	Công ty TNHH MTV thương mại và DV Mạnh Phát	2.818.261.039	0
17	Công ty TNHH xây dựng công trình Tiến Thành	2.255.437.855	0
18	Công ty TNHH cơ khí công nghệ Việt Nam	190.000.000	
	CỘNG	**8.186.767.241**	**1.290.809.426**

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	D.phòng	Giá trị	D.phòng
A	**Tài khoản 138**	**372.411.514**	-	**818.961.706**	-
I	**Xí nghiệp công trình 605**	**343.445.300**		**333.162.300**	
II	**Văn phòng công ty**	**28.966.214**		**485.799.406**	
1	Trịnh Hồng Quang	0		17.893.185	
2	Các khoản phải thu từ Công ty TNHH Myanmar	0		83.801.956	
3	Thuế GTGT tạm hạch toán chưa kê khai	0		48.996.200	
4	Thuế thu nhập cá nhân phải thu	18.273.734			
5	Nguyễn Thế Huynh (Phủ Lý)	0		5.574.419	
6	Dương Xuân Ngọc (Phủ lý)	0		69.500.000	
7	Trần Văn Ba (Phủ Lý)	0		150.000	
8	Nguyễn Ngọc Vũ (Phủ Lý)	0		78.596.400	
9	Triệu Thị Hương (Phủ Lý)	0		7.177.000	
10	Lại Thế Thiển (Phủ Lý)	0		174.110.246	
11	Phan Tú Quỳnh (32% BHXH)	10.692.480		0	
B	**Tài khoản 338**	**62.110.590**	-	**62.436.713**	-
I	**Xí nghiệp công trình 601**	**4.795.200**		**24.110.958**	
II	**Xí nghiệp công trình 605**	**18.311.837**		**3.432.407**	
III	**Xí nghiệp VL&XL**	**25.508.861**		**27.676.350**	
IV	**Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm**	**2.881.282**			
V	**Văn phòng công ty**	**10.613.410**		**7.216.998**	
1	Thu hộ tiền phòng cháy theo QĐ 555 XLHC	**10.613.400**		0	
2	*Theo dõi khoản tiền thuế TNCN*	**0**		5.916.998	
3	*Các khoản khác*	**0**		1.300.000	
C	**Tài khoản 141**	**3.594.039.974**		**2.234.429.469**	-
I	**Xí nghiệp công trình 601**	**1.296.847.004**		**1.310.011.403**	
II	**Xí nghiệp công trình 605**	**1.602.848.856**		**496.040.822**	
III	**Văn phòng công ty**	**694.344.114**		**428.377.244**	
1	Đàm Anh Tú	**205.163.214**		169.275.474	
2	Tô Văn Tuyền	**10.567.044**		14.109.680	
3	Phan Anh Tuấn	0		1.925.100	

4	Nguyễn Văn Hoan	5.645.320		15.590.550	
5	Nguyễn Thị Hường	0		125.340	
6	Lê Văn Hùng	310.169.014		112.905.764	
7	Đồng Thị Hiếu	0		30.382.800	
8	Trần Hữu Trung	10.000.000		10.000.000	
9	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	0		1.210.000	
10	Nguyễn Ngọc Hà	330		330	
11	Lại Văn Khiển	10.000.000		5.000.000	
12	Lê Quang Phú	0		56.911.440	
13	Lại Hoài Trang	0		3.334.136	
14	Nguyễn Quang Thanh Mai	0		2.606.630	
15	Nguyễn Văn Hưởng	10.000.000		5.000.000	
16	Nguyễn Duy Dương	19.081.284		0	
17	Nguyễn Ngọc Hòa	**70.695.708**		0	
18	Nguyễn Khắc Anh	43.022.200		0	
	CỘNG	**4.028.562.078**	**0**	**3.115.827.888**	

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công ty cổ phần XD công trình và đầu tư 120	0	3.579.130.833
2	Công ty Cổ phần XD Anh Bình An	922.314.516	922.314.516
3	GT số 9: Cung cấp vật tư Thiết bị	235.478.434	827.009.382
4	Công ty CP Thương mại NHP Tiến Lộc (Phủ Lý A44)	4.348.108.082	4.348.108.082
5	Công ty Cổ phần Công trình Long Hưng (Phủ Lý)	0	4.874.000
6	Công ty CP Đường sắt 2 (Phủ Lý A157)	0	64.348.881
7	Gói thầu xây lắp XL-VNR-WB4-12 Thi công cải tạo xây dựng hệ thống thoát nươcs , đường sắt Ga Huế . Tổng công ty đường sắt Việt Nam	2.842.287.978	0
	CỘNG	**8.348.189.010**	**9.745.785.694**

07. HÀNG TỒN KHO

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
I	**Nguyên vật liệu**	**7.811.524.310**	**0**	**7.212.336.410**	-
1	Xí nghiệp Công trình 601	0		63.178.420	-
2	Xí nghiệp Công trình 605	327.471.364		327.471.364	
3	Xí nghiệp Vật liệu & Xây Lắp	557.152.469		880.366.700	
4	Xí nghiệp Vật liệu Xây Dựng Tháp Chàm	3.126.584.660		2.088.505.807	
5	Văn Phòng công ty	3.800.315.817		3.852.814.119	
II	**Công cụ, dụng cụ**	**164.606.786**	**0**	**102.894.164**	-
1	Xí nghiệp Công trình 601	0	-	9.090.964	-
2	Xí nghiệp Vật liệu & Xây Lắp	91.911.786		87.053.200	
3	Xí nghiệp Vật liệu Xây Dựng Tháp Chàm	72.695.000		6.750.000	
III	**Chi phí SXKD dở dang**	**37.750.412.436**	**0**	**20.990.230.718**	-
1	Xí nghiệp Công trình 601	14.754.577.996	-	1.663.925.957	-
2	Xí nghiệp Công trình 605	4.375.981.434		1.419.237.716	
3	Xí nghiệp Vật liệu & Xây Lắp	480.535.328		285.459.274	
4	Xí nghiệp Vật liệu Xây Dựng Tháp Chàm	146.664.444		0	
5	Văn Phòng công ty	17.992.653.234		17.621.607.771	
IV	**Thành phẩm**	**19.518.005.723**	**0**	**24.615.158.608**	-
1	Xí nghiệp Vật liệu & Xây Lắp	13.968.579.771		10.714.617.709	
2	Xí nghiệp Vật liệu Xây Dựng Tháp Chàm	5.549.425.952		13.900.540.899	
V	**Hàng hóa**	0	-	**0**	-
	CỘNG	**65.244.549.255**	**0**	**52.920.619.900**	**0**
VI	**Giảm hàng tồn kho**	-992.274.664	-	**-992.274.664**	-
	TỔNG CỘNG	**64.252.274.591**	**0**	**51.928.345.236**	

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công cụ dụng cụ xuất dùng(2421)	59.597.453	243.998.514
2	Chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ (TK242)	0	0
	CỘNG	**59.597.453**	**243.998.514**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

TT	CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Dự án đầu tư Mỏ đá Suốt Kiết - tỉnh Bình Thuận	11.628.751.493	11.628.751.493
	CỘNG	**11.628.751.493**	**11.628.751.493**

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar	0	1.157.000.000
	CỘNG	**0**	**1.157.000.000**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	**Chi phí công cụ dụng cụ, ván khuôn, dầm giáo, Chi phí SCL máy móc thiết bị phân bổ dài hạn**	**1.204.512.976**	**983.709.519**
-	Xí nghiệp công trình 601	97.692.589	2.542.042
-	Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp	251.446.391	269.939.513
-	Xí nghiệp xây dựng Tháp Chàm	86.626.375	31.259.979
-	Văn phòng công ty	768.747.621	679.967.985
	CỘNG	**1.204.512.976**	**983.709.519**

10.A - TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ IV NĂM 2023 .

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	**19.278.315.491**	**34.923.629.981**	**12.532.695.133**	**710.078.871**	**4.082.123.518**	**71.526.842.994**
- Mua trong kỳ						**0**
- Đầu XDCB hoàn thành						**0**
-Tăng khác						**0**
- Giảm do thanh lý nhượng bán						**0**
- Giảm khác						**0**
Số dư cuối kỳ	**19.278.315.491**	**34.923.629.981**	**12.532.695.133**	**710.078.871**	**4.082.123.518**	**71.526.842.994**
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						**0**
Số dư đầu kỳ	**18.183.586.002**	**32.030.025.481**	**11.947.686.312**	**508.269.803**	**3.377.795.650**	**66.047.363.248**
Khấu hao trong kỳ	74.911.752	268.358.676	54.134.412	10.950.468	35.309.979	443.665.287
- Giảm do thanh lý nhượng bán						**0**
- Giảm khác						**0**
Số dư cuối kỳ	**18.258.497.754**	**32.298.384.157**	**12.001.820.724**	**519.220.271**	**3.413.105.629**	**66.491.028.535**
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ						**0**
- Tại ngày 01.10.2023	**1.094.729.489**	**2.893.604.500**	**585.008.821**	**201.809.068**	**704.327.868**	**5.479.479.746**
- Tại ngày 31.12.2023	**1.019.817.737**	**2.625.245.824**	**530.874.409**	**190.858.600**	**669.017.889**	**5.035.814.459**

10 .B - TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH NĂM 2023 .

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	**19.278.315.491**	**33.611.313.571**	**12.532.695.133**	**710.078.871**	**4.082.123.518**	**70.214.526.584**
- Mua trong kỳ		**1.312.316.410**				**1.312.316.410**
- Đầu XDCB hoàn thành						
-Tăng khác						
- Giảm do thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**19.278.315.491**	**34.923.629.981**	**12.532.695.133**	**710.078.871**	**4.082.123.518**	**71.526.842.994**
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	**17.759.088.687**	**31.388.867.646**	**11.785.283.076**	**475.418.399**	**3.271.865.713**	**64.680.523.521**
Khấu hao trong kỳ	**499.409.067**	**909.516.511**	**216.537.648**	**43.801.872**	**141.239.916**	**1.810.505.014**
- Giảm do thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**18.258.497.754**	**32.298.384.157**	**12.001.820.724**	**519.220.271**	**3.413.105.629**	**66.491.028.535**
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ						
- Tại ngày 01.01.2023	**1.519.226.804**	**2.222.445.925**	**747.412.057**	**234.660.472**	**810.257.805**	**5.534.003.063**
- Tại ngày 31.12.2023	**1.019.817.737**	**2.625.245.824**	**530.874.409**	**190.858.600**	**669.017.889**	**5.035.814.459**

11.A - TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ IV NĂM 2023

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNHKHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	**2.104.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.104.000.000**
- Mua trong kỳ	0					0
- Tăng khác	0					0
- Giảm do Thanh lý nhượng bán	0					0
- Giảm khác	0					0
Số dư cuối kỳ	**2.104.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.104.000.000**
						0
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	**873.300.077**	**0**	**0**	**0**	**0**	**873.300.077**
- Khấu hao trong kỳ	**42.080.004**	**0**	**0**	**0**	**0**	**42.080.004**
- Giảm do thanh lý, thu hồi						0
Số dư cuối kỳ	**915.380.081**	**0**	**0**	**0**	**0**	**915.380.081**
						0
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
- Tại ngày 01.10.2023	**1.230.699.923**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.230.699.923**
- Tại ngày 31.12.2023	**1.188.619.919**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.188.619.919**

11.B - TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH NĂM 2023

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNHKHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	**2.235.294.981**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.235.294.981**
- Mua trong kỳ						**0**
- Tăng khác						**0**
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						**0**
- Giảm khác	**131.294.981**					**131.294.981**
Số dư cuối kỳ	**2.104.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.104.000.000**
						0
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu kỳ	**1.004.595.058**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.004.595.058**
- Khấu hao trong kỳ	**42.080.004**					**42.080.004**
- Giảm do thanh lý, thu hồi	**131.294.981**					**131.294.981**
Số dư cuối kỳ	**915.380.081**	**0**	**0**	**0**	**0**	**915.380.081**
						0
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH						
- Tại ngày 01.01.2023	**1.230.699.923**					**1.230.699.923**
- Tại ngày 31.12.2023	**1.188.619.919**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.188.619.919**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ KHÁCH HÀNG, NGƯỜI BÁN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
*	**Xí nghiệp công trình 601**	**6.924.160.532**	**1.337.806.241**
*	**Xí nghiệp công trình 605**	**1.641.173.802**	**1.417.716.356**
*	**Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp**	**5.814.745.793**	**6.250.170.554**
*	**Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm**	**6.439.309.820**	**5.847.865.739**
*	**Văn phòng Công ty**	**51.743.670.524**	**40.845.327.296**
1	Công ty cổ phần đá Đồng Mỏ	57.066.700	57.066.700
2	Công ty TNHH MTV Vật tư đường sắt Đà Nẵng	86.643.151	86.643.151
3	Công ty CP Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị Đường sắt	580.168.620	580.168.620
4	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500
5	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85.495.167
6	Công ty TNHH một thành viên Đá Phủ Lý	104.655.000	104.655.000
7	Theo dõi khoản tiền Ray Ghi thu ghi chi (CTVTĐS Đà nẵng)	852.589.868	852.589.868
8	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3 (Khoản Phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453.187.766
9	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	4.591.544.933	6.054.464.933
10	CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt Xí nghiệp cơ khí Đông Anh	492.704.972	492.704.972
11	Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt	174.766.885	174.766.885
12	Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và TMại Thăng Long	0	62.959.025
13	Công ty CP đá Mỹ Trang	0	15.793.294
14	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	26.359.005	26.359.005
15	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58.673.380
16	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397.386.420
17	Công ty TNHH Minh Hoán	557.795.451	557.795.451
18	Công ty cổ phần thông tin tín hiệu Đường sắt Đà Nẵng	50.640.164	50.640.164
19	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	730.644.953	730.644.953
20	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Hà Nội	241.644.165	241.644.165
21	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đồng Tâm Xanh	0	6.048.000
22	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	148.152.920	148.152.920
23	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam	217.642.000	217.642.000
24	Công ty TNHH Kinh doanh XNK Minh Đức	0	13.814.377

25	Cục thi hành án dân sự TP Hà nội (CTy 120)	0	233.382.089
26	BEIJING VICKY ENGINEERING DESIGNING CO.,LTD (Mua cẩu thi công Cát Linh Hà Đông)	161.727.260	161.727.260
27	Công ty TNHH XD-DV & TM Trường Phát	0	31.538.000
28	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 505	0	34.793.461
29	XNCK &XD công ty CP ĐT &XD công trình 3	0	14.085.900
30	Công ty TNHH Linh Huy Hoàng	0	22.800.000
31	Công ty CP XD TM& DV Hataco	0	34.215.677
32	Công ty TNHH TM vận Tải Giang Đình	0	9.431.504
33	Công ty TNHH MTV Minh Vĩnh Phát	0	62.758.400
34	Công ty TNHH XDTM-DVXNK Hoàng Phi	0	135.689.999
35	Công ty TNHH VT và PT Nam Khánh	0	6.600.000
36	Công ty CP Đầu tư xây dựng công trình đường sắt đường bộ Bắc Miền Trung	581.142.441	581.142.441
37	Chi nhánh Công nghiệp hóa chất mỏ Hà Nam (Phủ lý CNHCMHN)	105.819.067	105.819.067
38	Tổng công ty kinh tế kỹ thuật công nghiệp Quốc phòng (Phủ Lý A163)	135.604.887	135.604.887
39	Công ty TNHH Đề Đạt	0	6.022.500
40	Công ty TNHH kết cấu thép Hồng Phúc	0	50.000.000
41	Công ty cổ phần tư vấn mỏ Địa chất	0	51.000.000
42	Công ty CP phụ tùng xe máy công trình Phúc Long	0	33.055.200
43	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Huy Hạ	152.856.000	152.856.000
44	Công ty cổ phần Thái Cường	220.478.714	220.478.714
45	Chi nhánh công ty CP XNK vật tư thiết bị đường sắt - Chi nhánh 2 Thanh Hoá	0	94.357.849
46	Công ty cổ phần đầu tư Linh Hà	3.166.316.000	0
47	Công ty TNHH XD & TM Đường Sắt Đông Dương	476.045.940	0
48	Công ty TNHH MTV thương mại Hà Anh	2.444.744.000	0
49	Công ty Cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh	4.010.406.696	2.811.820.696
50	Công ty TNHH Đầu Tư TMXD Công trình MHT	1.481.914.600	2.192.478.600
51	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	17.985.003.336	19.127.358.336
52	Công ty cổ phần Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	9.009.520.000	1.338.876.000
53	Công ty Điện lực Đông Anh	11.357.366	0
54	Công ty cổ phần vận tải đường sắt Hà Nội	165.220.361	0
	CỘNG	**72.563.060.471**	**55.698.886.186**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	TÊN ĐƠN VỊ MUA HÀNG HOẶC GIAO THẦU THI CÔNG CÔNG TRÌNH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Đường bộ HCM (Km 243-km251Nam Giang)	0	101.483.000
2	Công ty CP XL Dầu khí 1 (KPThí nghiệm CT:Quế Võ-Bắc Ninh)	0	2.000.000
3	Công ty CP Công trình Thành Phát	27.453.100	27.453.100
4	Công trình Khôi phục, sửa chữa đường sắt số 3A và xây dựng bãi hàng ga kép	1.092.528.300	1.092.528.300
5	Công ty CP Đầu tư Xây dựngThương mại Giang Hưng	0	18.400.000
6	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lợi Hương	0	119.500.000
7	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	751.178.260	0
8	Công ty TNHH Phan Thiết Hoả Xa	6.900.000.000	6.900.000.000
9	Công ty cổ phần Thái Cường	6.944.356	6.944.356
10	Gói thầu 11A: Thi công xây dựng gia cố các công trình hầm số 1,2,3 Phủ cũ, Chí Thạnh, Vũng Rồ 1, Vũng Rồ 4, Bãi Gió	1.000.000.000	1.000.000.000
11	Gói thầu số 11(Ban 85): Thi công XD CT thuộc DA: Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa	2.080.322.000	0
12	Gói thầu số 11(Cty 492): Thi công XD CT thuộc DA : cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa	2.226.762.994	0
	Tổng cộng	**14.085.189.010**	**9.268.308.756**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NĂM 2023

TT	CHỈ TIÊU	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay	Số đã nộp Lũy kế từ đầu năm đến nay	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT đầu ra		77.922.485	2.365.176.180	1.313.227.748		1.129.870.917
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
3	Thuế xuất khẩu						
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000				200.000.000	
5	Thuế thu nhập cá nhân		8.705.146	147.821.676	118.887.410		37.639.412
6	Tiền thuê đất		275.261.026	1.590.715.725	1.865.976.751		
7	Thuế bảo vệ môi trường			2.500.000	2.500.000		
8	Thuế môn bài			9.000.000	9.000.000		
9	Thuế khác (lệ phí các loại)		321.779.109		321.779.109		
	CỘNG	200.000.000	683.667.766	4.115.213.581	3.631.371.018	200.000.000	1.167.510.329

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Xí nghiệp công trình 601	2.180.549.386	118.406.076
2	Xí nghiệp công trình 605	3.837.781.924	559.599.392
3	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	956.551.786	1.174.562.089
4	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	551.591.500	923.901.639
5	Văn phòng công ty	1.807.793.313	1.392.709.599
	CỘNG	**9.334.267.909**	**4.169.178.795**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Lãi vay vốn phải trả Ngân hàng	67.010.243	207.775.590
2	Chi phí phải trả Công ty Myanmar	0	0
	CỘNG	**67.010.243**	**207.775.590**

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	283.636.364	270.000.000
	CỘNG	**283.636.364**	**270.000.000**

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	**TK 138**	**0**	**0**
	Theo dõi khoản cho thuê TSCĐ, LNNB (1383, 1384)	0	0
II	**TK 141**	**0**	**0**
III	**TK338**	**679.009.423**	**714.954.536**
1	Xí nghiệp công trình 605 (Khoản phải trả CBNCNV)	131.720.915	131.720.915
2	Xí nghiệp vật liệu xây lắp (Khoản phải kinh phí công đoàn)	5.982.556	5.982.556
3	Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm	929.700	10.545.078
*	**Văn phòng Công ty**	**540.376.252**	**566.705.987**
4	Theo dõi kinh phí công đoàn	35.145.339	70.344.766
5	Theo dõi BHXH, BHYT, BHTN (32%)	1.598.400	0
6	Theo dõi khoản thanh toán lương ốm(BHĐA)	12.026.072	4.515.690
7	Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
8	Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng	147.509.739	147.509.739
9	Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc	50.000.000	50.000.000
10	Theo dõi khoản phải trả CBCNV Chấm dứt HĐLĐ (Công ty mẹ)	106.339.413	106.339.413
11	Theo dõi khoản phải trả (Công ty Đá Phủ Lý chuyển sang)	22.557.289	22.557.289
12	Công nợ cá nhân phải trả	0	239.090
	CỘNG	**679.009.423**	**714.954.536**

23. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN NĂM 2023.

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		PHÁT SINH TRONG NĂM (Lũy kế từ đầu năm đến kỳ này)		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
I	**- Vay ngân hàng**	**13.588.188.095**	**13.588.188.095**	**16.475.358.095**	**18.332.317.312**	**15.445.147.312**	**15.445.147.312**
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư &PT Việt nam - CN Đông Anh	13.588.188.095	13.588.188.095	16.475.358.095	18.332.317.312	15.445.147.312	15.445.147.312
II	**Vay cá nhân**			**1.500.000.000**	**307.000.000**	**4.887.000.000**	**4.887.000.000**
1	Nguyễn Văn Phóng	430.000.000	430.000.000			430.000.000	430.000.000
2	Bùi Mạnh Hải	300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000
3	Nguyễn Thị Hạnh	350.000.000	350.000.000			350.000.000	350.000.000
4	Phan Thị Thanh Hải	1.500.000.000	1.500.000.000	1.000.000.000		500.000.000	500.000.000
5	Lại Văn Quán	1.000.000.000	1.000.000.000		307.000.000	1.307.000.000	1.307.000.000
6	Lê Thị Hải Yến	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000
7	Nguyễn Thị Hường	500.000.000	500.000.000	500.000.000	0	0	0
	Tổng cộng	**19.668.188.095**	**19.668.188.095**	**17.975.358.095**	**18.639.317.312**	**20.332.147.312**	**20.332.147.312**

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ Khen thưởng	61.972.300	71.972.300
2	Quỹ Phúc lợi	0	0
	CỘNG	**61.972.300**	**71.972.300**

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	**Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản**	**1.776.678.000**	**1.721.145.241**
1	Gói thầu XL-NTSG2-01 Cải tạo nâng cấp Km 1381+930 đến Km 1419+500 Đường sắt Thống nhất. Ban QLDA đường sắt Bộ giao thông	428.205.000	0
2	Gói thầu số 11 Thi công xây dựng cải tạo nâng cấp tuyến qua đèo Mimosa tỉnh Lâm Đồng . Ban QLDA 85	186.798.000	0
3	Gói thầu XL VNT2-03 Cải tạo nâng cấp Km 1241+990 đến Km 1314+930 tỉnh Khánh Hòa . Ban QLDA đường sắt Bộ giao thông	647.283.000	0
4	Gói thầu số 11 Thi công xây dựng cải tạo nâng cấp tuyến qua đèo Mimosa tỉnh Lâm Đồng .Công ty CP ĐTXD 492 thầu chính - Công ty 6 thầu phụ	138.545.000	0
5	Gói thầu số 11 Thi công xây dựng cải tạo nâng cấp tuyến qua đèo Mimosa tỉnh Lâm Đồng .Công ty CP ĐTXD 469 thầu chính - Công ty 6 thầu phụ	130.492.000	0
6	Công trình Sửa chữa lớn Km 56-Km 59 tuyến Hà Nội Hải Phòng . Tổng công ty đường sắt Việt Nam	91.909.000	0
7	Gói thầu số 03 Xây lắp cải tạo đường sắt khu vực Hồ Gap . Công ty tuyển than Cửa Ông TKV	60.149.000	0
8	Gói thầu số 02 Sửa chữa đường sắt Tuyển than đi Bến . Công ty tuyển than Cửa Ông. TKV	30.856.000	0
9	Gói thầu số 03 Toàn bộ phần xây dựng và đảm bảo an toàn giao thông . Ban duy tu các công trình giao thông Hà Nội	59.727.000	0
10	Gói thầu số XL-HNV- 02 Nâng cấp ke ga, mái che ga Nam Định, ga Bỉm Sơn, nâng cấp cải tạo các khu gian từ Nam Định đến Ninh Bình- Ban QLDA đường sắt	0	343.912.011

11	Gói thầu XL -NTSG- 19: Cải tạo nâng cấp các công trình thiết yếu Km 1540+815 đến Km 1568+400 thuộc tỉnh Bình Thuận - Ban QLDA đường sắt	0	403.196.685
12	Gói thầu số 23: Thi công cải tạo nâng cấp nền đường, kiến trúc tầng trên một số đoạn đường sắt Thống nhất thuộc tỉnh Bình Định	0	399.685.778
13	Gói thầu XL-HNV-03: Thi công nâng cấp kéo dài ga Nghĩa Trang , Ga Thanh Hóa và cải tạo nâng cấp các khu gian đường sắt Thống nhất	2.714.000	60.580.449
14	Gói thầu số 3: Sửa chữa đường sắt cọc 4 - Lò 13/52 từ ghi N7 (ga cọc 4 đến ghi N1) và 4019 mét đường sắt , Rãnh dọc - Công ty tuyển than Cửa Ông Hợp đồng số 784/HĐ-TTCO	0	189.919.475
15	Gói thầu số 03 Duy tu bảo dưỡng và sửa chữa đường sắt chuyên dùng khổ 1M tuyến Miền Đông - Công ty tuyển than Cửa Ông Hợp đồng 891/HĐ-TTCO	0	54.858.125
16	Gói thầu số 02 Sửa chữa đường sắt cọc 4 lò 13/52 dài 918 m và 08 bộ ghi Hợp đồng số 357/HĐ-TTCO ngày 24/05/2022	0	110.894.358
17	Gói thầu số 02 Sửa chữa lớn 12 đường ngang cơ giới theo Hợp đồng số 561/HĐ-TTCO ngày 19/08/2022	0	28.282.204
18	Gói thầu số 08 Thi công xây dựng hạng mục công trình ga mở mới, kéo dài đường Ga, Mái che Ga….Đoạn Vinh - Nha Trang .Hợp đồng thầu phụ thi công với Công ty cổ phần cơ khí cầu đường	0	18.363.636
19	Công trình sửa chữa lớn đoạn Km 51+500-:- Km 53+100 Đường sắt Gia Lâm - Hải Phòng - Ban quản lý	0	89.910.409
20	Gói thầu số 02 Xây lắp công trình đường giao thông nối Quốc lộ 18 với tỉnh lộ 334 tại phường Cửa Ông HĐKT số 0604/HĐTC ngày 22/11/2021	0	21.542.111
II	**Sản phẩm công nghiệp**	**779.124.000**	**981.160.770**
1	Sản phẩm Tà vẹt bê tông tiêu thụ ngoài công ty	779.124.000	981.160.770
	CỘNG	**2.555.802.000**	**2.702.306.011**

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU- CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2023

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch.....	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	**61.080.780.000**		**5.370.231.737**	**-23.190.000**		**-18.304.643.450**	**48.123.178.287**
- Tăng vốn trong năm trước							**0**
- Lãi trong năm trước						**5.836.014.936**	**5.836.014.936**
- Tăng khác (*)							**0**
- Phân phối lợi nhuận							**0**
Số dư cuối năm trước	**61.080.780.000**		**5.370.231.737**	**-23.190.000**		**-12.468.628.514**	**53.959.193.223**
Số dư đầu năm nay	**61.080.780.000**		**5.370.231.737**	**-23.190.000**		**-12.468.628.514**	**53.959.193.223**
- Tăng Vốn trong kỳ							**0**
- Lãi trong kỳ						**9.116.898.484**	**9.116.898.484**
- Tăng khác (*)							**0**
- Phân phối lợi nhuận							**0**
Số dư cuối kỳ	**61.080.780.000**		**5.370.231.737**	**-23.190.000**		**-3.351.730.030**	**63.076.091.707**

b) Chi tiết vốn Đầu tư của Chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐIKỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	**Vốn thực góp**	**61.080.780.000**	**61.080.780.000**
+	*Vốn góp của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (Nhà Nước)*	9.704.330.000	9.704.330.000
+	*Vốn góp của cổ đông cá nhân, người lao động*	51.376.450.000	51.376.450.000
2	**Thặng dư vốn cổ phần**	**0**	**0**
3	**Cổ phiếu quỹ**	**-23.190.000**	**-23.190.000**

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐIKỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	**Vốn đầu tư của Chủ sở hữu**		
+	*Vốn góp đầu năm*	61.080.780.000	61.080.780.000
+	*Vốn góp tăng trong kỳ*		
+	*Vốn góp giảm trong kỳ*		
+	*Vốn góp cuối kỳ*	61.080.780.000	61.080.780.000
2	**Cổ tức, lợi nhuận được chia**		

d) Cổ phiếu

TT	CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	**Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành**	**6.108.078**	**6.108.078**
2	**Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng**	**6.108.078**	**6.108.078**
+	Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
3	**Số lượng cổ phiếu được mua lại**	**2.319**	**2.319**
+	Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
4	**Số lượng cổ phiếu đang lưu hành**	**6.105.759**	**6.105.759**
+	Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

*** Mệnh giá cổ phiếu đang Lưu hành là 10.000 đ**

h) Cổ tức

-	**Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :**	
+	Cổ tức đã công bố cho Cổ phiếu phổ thông :	

k) Các quỹ của doanh nghiệp

TT	CIHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Quỹ đầu tư phát triển	**5.370.231.737**	**5.370.231.737**
	CỘNG	**5.370.231.737**	**5.370.231.737**

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY NĂM 2023

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	QUÝ IV		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	**90.930.389.717**	**19.599.979.278**	**210.142.813.547**	**83.859.972.805**
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng và dịch vụ	9.335.449.666	10.953.999.489	63.912.613.271	55.135.885.187
- Doanh thu hoạt động xây lắp	81.594.940.051	8.645.979.789	146.230.200.276	28.724.087.618
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)			**157.215.129**	**103.514.135**
- Chiết khấu thương mại				
- Hàng bán bị trả lại (cắt giảm do quyết toán công trình dự án)			157.215.129	103.514.135
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**81.573.177.420**	**13.917.363.497**	**170.736.466.701**	**69.308.640.090**
- Giá vốn bán hàng và dịch vụ	5.356.726.783	6.094.692.997	50.112.956.914	41.872.361.294
- Giá vốn hoạt động xây lắp	76.216.450.637	7.822.670.500	137.970.778.393	27.436.278.796
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**2.524.407**	**17.007.956**	**19.886.808**	**21.321.266**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.524.407	17.007.956	19.886.808	21.321.266
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	**725.097.047**	**776.518.697**	**2.333.577.791**	**2.015.073.552**
- Lãi tiền vay	721.385.775	772.212.243	2.328.314.725	2.004.600.510
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác	3.711.272	4.306.454	5.263.066	10.473.042
6- Thu nhập khác(Mã số 31)	**198.894.617**	**462.865.574**	**655.201.297**	**502.865.574**
- Thanh lý , nhượng bán Tài sản cố định				40.000.000
- Lãi do đánh giá tài sản				
-Tiền phạt thu được				
-Thuế được giảm				
- Các khoản khác (Hoàn nhập dự phòng)	198.894.617	462.865.574	655.201.297	462.865.574
7 - Chi phí tài khác (Mã số 32)		**321.779.109**		**322.574.428**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản bị phạt				

- Các khoản khác		321.779.109		322.574.428
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	**4.552.696.433**	**2.369.673.271**	**11.126.474.941**	**6.798.342.504**
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh kết chuyển trong trong kỳ	4.552.696.433	2.369.673.271	11.126.474.941	6.798.342.504
- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**49.000.674.768**	**25.432.934.404**	**189.081.343.431**	**93.366.610.230**
Chi phí SXKD trực tiếp theo yếu tố (TK 621,622,623.627)	**43.653.391.335**	**21.830.299.163**	**174.223.438.490**	**82.249.227.633**
- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	27.769.078.565	11.761.728.528	114.998.722.224	41.736.640.425
- Chi phí nhân công (TK622)	9.795.111.396	5.260.016.508	35.577.274.618	20.762.482.575
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	356.411.649	333.481.052	1.461.490.462	1.257.979.747
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	5.732.789.725	4.475.073.075	22.185.951.186	18.492.124.886
Chi phí SXKD gián tiếp theo yếu tố (TK641, TK 642)	**5.347.283.433**	**3.602.635.241**	**14.857.904.941**	**11.117.382.597**
- Chi phí nguyên vật liệu				
- Chi phí nhân công	1.748.420.993	721.041.982	4.055.886.052	2.283.104.135
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.773.639	97.773.639	391.094.556	440.862.225
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	3.501.088.801	2.783.819.620	10.410.924.333	8.393.416.237
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành				
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ việc hoàn nhập thuế TNDN phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Thanh Mai	Phan Anh Tuấn	Phan Hồng Ngọc

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III NĂM 2023:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

STT	CHỈ TIÊU	SỐ LŨY KẾ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
-	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
-	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

STT	CHỈ TIÊU	SỐ LŨY KẾ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường (NH)	16.475.358.095	12.273.700.412
-	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
-	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
-	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	1.500.000.000	1.000.000.000
	Cộng	**17.975.358.095**	**13.273.700.412**

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

STT	CHỈ TIÊU	SỐ LŨY KẾ	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
-	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	18.332.317.312	12.319.500.695
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
-	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
-	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi P.loại là nợ phải trả		
-	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
-	Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác	307.000.000	3.200.000.000
	Cộng	**18.639.317.312**	**15.519.500.695**

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin liên quan đến tài chính khác: Không

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không

3. Thông tin về các bên liên quan:

+ Công ty Cổ phần Công trình 6 là thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Vốn nhà nước do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam quản lý đầu tư vào Công ty Cổ phần Công trình 6

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt Nam): 9.704.330.000đ

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ: 15,9 %

+ Sau khi thực hiện thoái thành công toàn bộ vốn đầu tư tại công ty con- Công ty cổ phần công trình 6 không phải thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty không có vốn đầu tư vào đơn vị hạch toán độc lập khác hoạt động trong và ngoài nước Việt Nam.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Các số liệu trên Báo cáo tài chính Quý IV và năm 2023 so sánh được với cùng kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

7. Những thông tin khác:

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

Kế toán lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Quang Thanh Mai	Phan Anh Tuấn	Phan Hồng Ngọc